



Số/No: 3479.01 /2026/TB - OCB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh City, 30 July 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/Tới:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*The Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**
Organization: Orient Commercial Joint Stock Bank
- Mã chứng khoán: **OCB**
Stock symbol: OCB
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh
Head office: The Hallmark, 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại/Telephone: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961
- Fax: (84-28) 38 220 963
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà NGUYỄN VĂN ANH
Information disclosing person: Ms. NGUYEN VAN ANH
- Chức vụ: Kế toán trưởng
Position: Chief Accountant
- Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Type of information to be disclosed: ☒ Periodic ☐ Extraordinary ☐ 24h ☐ upon request
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 (Riêng lẻ + Hợp nhất), giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026
Information disclosure content: Financial statements for Q2.2026 (Separate + Consolidated), explanation on changes of profit after tax compared to the same period in the Financial Statements of Q2.2026
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn: <https://ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#thong-tin-tai-chinh>
This information was disclosed on OCB's website from 30 July 2026 at: <https://www.ocb.com.vn/en/investors#>



Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify the truthfulness of the information stated above and take the full responsibility before the law for the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above
- Lưu: Văn thư, Phòng Kế toán/
Archive: Office, Accounting Department.

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người ủy quyền CBT

Authorized representative



NGUYỄN VĂN ANH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2026

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.225.909.329.257	1.160.353.537.112
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")		3.333.221.468.653	2.883.240.107.112
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		58.715.686.202.065	53.061.333.717.576
Tiền gửi tại TCTD khác		57.715.686.202.065	52.951.606.717.576
Cho vay các TCTD khác		1.000.000.000.000	109.727.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	V.1	50.876.500.000	50.765.500.000
Chứng khoán kinh doanh		50.876.500.000	50.765.500.000
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	102.054.972.024	88.476.577.033
Cho vay khách hàng		215.783.068.010.916	195.190.887.725.518
Cho vay khách hàng	V.3	220.345.278.396.163	198.764.945.826.810
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(4.562.210.385.247)	(3.574.058.101.292)
Hoạt động mua nợ		3.727.543.943.156	4.205.191.220.572
Mua nợ		3.795.367.794.918	4.236.968.484.204
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(67.823.851.762)	(31.777.263.632)
Chứng khoán đầu tư	V.5	59.418.271.729.237	58.355.283.948.524
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		58.308.760.115.458	57.068.503.060.644
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.136.057.119.157	1.313.209.000.824
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(26.545.505.378)	(26.428.112.944)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định		629.745.059.705	694.141.350.833
Tài sản cố định hữu hình		253.279.576.737	298.311.967.113
Nguyên giá tài sản cố định		952.534.320.799	935.691.076.302
Hao mòn tài sản cố định		(699.254.744.062)	(637.379.109.189)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình		376.465.482.968	395.829.383.720
Nguyên giá tài sản cố định		797.019.728.759	793.982.357.622
Hao mòn tài sản cố định		(420.554.245.791)	(398.152.973.902)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		8.754.807.939.300	7.259.805.882.833
Các khoản phải thu		3.255.168.219.652	2.723.578.580.007
Các khoản lãi, phí phải thu		4.154.345.567.228	3.346.030.161.632
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		13.732.160.979	9.154.773.987
Tài sản Có khác		1.335.466.892.141	1.210.455.383.434
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(3.904.900.700)	(29.413.016.227)
TỔNG TÀI SẢN		351.741.185.154.313	322.949.479.567.113

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	<i>Thuyết minh</i>	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.6	8.576.129.506.895	7.902.618.040.898
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		6.521.510.506.895	6.983.254.160.898
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN		2.054.619.000.000	919.363.880.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.7	65.372.669.436.320	54.809.627.751.675
Tiền gửi của các TCTD khác		64.503.186.836.320	54.809.627.751.675
Vay các TCTD khác		869.482.600.000	-
Tiền gửi của khách hàng	V.8	159.695.164.166.116	150.029.644.383.127
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		8.062.908.251.789	6.258.279.454.840
Phát hành giấy tờ có giá	V.9	67.568.900.000.000	64.670.500.000.000
Các khoản nợ khác		6.643.524.888.395	5.354.132.051.982
Các khoản lãi, phí phải trả		5.457.024.281.455	3.395.975.004.874
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	V.10	1.186.500.606.940	1.958.157.047.108
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		315.919.296.249.515	289.024.801.682.522
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	V.12	35.821.888.904.798	33.924.677.884.591
Vốn của TCTD		26.630.522.840.000	26.630.522.840.000
Vốn điều lệ		26.630.522.840.000	26.630.522.840.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		3.323.056.402.919	3.323.056.402.919
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10.425.802.006)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		5.878.735.463.885	3.971.098.641.672
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		351.741.185.154.313	322.949.479.567.113



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2026</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2025</i> <i>VND</i>
Bảo lãnh vay vốn	277.369.516.164	281.839.818.425
Cam kết giao dịch hối đoái	321.357.339.711.224	182.797.611.540.637
Cam kết mua ngoại tệ	3.847.090.331.760	2.893.757.692.890
Cam kết bán ngoại tệ	3.847.568.298.448	2.895.639.800.000
Cam kết giao dịch hoàn đổi	313.662.681.081.016	177.008.214.047.747
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	666.310.292.932	601.509.002.070
Bảo lãnh khác	10.705.997.644.464	12.810.654.631.107
Các cam kết khác	4.424.629.780.048	4.672.128.793.102
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.784.188.834.103	2.241.743.467.942
Nợ khó đòi đã xử lý	13.618.799.687.423	16.960.469.937.084
Tài sản và chứng từ khác	95.035.952.623.705	87.732.304.489.273

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Anh

Quyền Giám đốc Trung tâm
Quản lý tài chính

Quách Thành Long

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Quyền Tổng Giám đốc



Shayannasr Hamed



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Quý 02 năm 2026

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ 2.2026	QUÝ 2.2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.13	6.824.176.776.932	4.975.051.902.553	13.021.048.473.757	9.860.744.332.721
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.14	(4.298.850.296.736)	(2.795.929.055.434)	(8.112.990.047.064)	(5.518.058.602.222)
THU NHẬP LÃI THUẦN		2.525.326.480.196	2.179.122.847.119	4.908.058.426.693	4.342.685.730.499
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		492.385.588.454	348.538.377.851	718.817.372.504	523.136.980.589
Chi phí hoạt động dịch vụ		(96.247.403.070)	(51.937.585.861)	(164.134.005.450)	(95.787.385.314)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		396.138.185.384	296.600.791.990	554.683.367.054	427.349.595.275
Lãi thuần từ hoạt động KD ngoại hối		42.590.801.892	104.414.311.489	129.557.700.283	111.434.887.111
Lỗ thuần từ mua bán CK kinh doanh	VI.15	(3.260.902.800)	(979.300.000)	(15.007.402.800)	(942.300.000)
Lỗ thuần từ mua bán CK đầu tư	VI.16	(10.828.282.448)	(100.207.573.586)	(16.746.026.905)	(199.944.166.337)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
Thu nhập từ hoạt động khác		271.596.838.880	193.282.748.910	400.244.768.539	281.359.447.093
Chi phí hoạt động khác		(16.201.118.929)	(30.496.156.211)	(33.133.931.743)	(46.893.285.276)
Lãi thuần từ hoạt động khác		255.395.719.951	162.786.592.699	367.110.836.796	234.466.161.817
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.205.362.002.175	2.641.737.669.711	5.927.656.901.121	4.915.049.908.365
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	VI.17	(1.054.200.859.962)	(1.008.917.225.901)	(2.063.900.739.778)	(2.010.995.068.942)
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		2.151.161.142.213	1.632.820.443.810	3.863.756.161.343	2.904.054.839.423
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(904.747.858.741)	(633.540.996.314)	(1.393.762.630.027)	(1.011.581.532.940)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.246.413.283.472	999.279.447.496	2.469.993.531.316	1.892.473.306.483
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(275.768.739.895)	(206.349.616.767)	(526.450.862.957)	(387.087.785.672)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.288.693.496	-	4.577.386.992	-
Chi phí thuế TNDN		(273.480.046.399)	(206.349.616.767)	(521.873.475.965)	(387.087.785.672)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		972.933.237.073	792.929.830.729	1.948.120.055.351	1.505.385.520.811
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		-	-	732	580

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Anh

Quyền Giám đốc Trung tâm
Quản lý tài chính

Quách Thành Long

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Quyền Tổng Giám đốc



Shayannasr Hamed

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		12.014.724.210.155	9.479.462.735.804
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.046.881.929.996)	(4.729.056.276.007)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		753.127.560.620	333.407.063.867
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		97.921.663.012	(89.689.949.466)
Thu nhập khác/ (chi phí khác)		107.534.054.117	(12.375.325.541)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		259.588.182.784	247.415.541.937
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.108.089.199.485)	(2.127.521.612.703)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(889.997.281.283)	(475.566.574.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		4.187.927.259.924	2.626.075.603.671
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/ giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(890.273.000.000)	93.921.500.000
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.240.368.054.814)	(5.941.544.950.600)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh khác		(13.578.394.991)	
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(20.961.579.998.400)	(14.865.533.114.106)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tin dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(369.563.757.942)	(950.543.525.117)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(432.409.918.264)	(344.789.654.450)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/ (giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		673.511.465.997	(958.577.178.475)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		10.563.041.684.645	6.057.918.303.143
Tăng tiền gửi của khách hàng		9.665.519.782.989	11.479.905.900.295
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.898.400.000.000	13.061.487.500.000
Tăng/ (giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.804.628.796.949	(119.771.141.100)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	27.378.378.034
(Giảm)/ tăng khác về công nợ hoạt động		(438.536.936.665)	705.366.786.012
Chi từ các quỹ của TCTD		(13.180.500.000)	(2.403.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.433.538.429.428	10.868.891.407.307

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2025
Mua sắm tài sản cố định		(144.964.278.673)	(453.848.258.949)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.915.528.526	135.909.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(143.048.750.147)	(453.712.349.857)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(447.239.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(447.239.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.290.042.440.181	10.415.179.057.450
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		56.995.200.361.800	42.087.797.541.694
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(10.425.802.006)	(32.301.485.812)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		62.274.816.999.975	52.470.675.113.332

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Anh

Quyền Giám đốc Trung tâm
Quản lý tài chính



Quách Thành Long

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Quyền Tổng Giám đốc



Shayannasr Hamed



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và công ty con bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh mua, bán vàng miếng; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế (SWIFT, Visa, MasterCard, JCB); cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.630.522.840.000 đồng (31/12/2025: 26.630.522.840.000 đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau :

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên
Ông Segawa Mitsuhiro	Thành viên
Ông Phan Trung	Thành viên
Ông Dương Kỳ Hiệp	Thành viên độc lập
Ông Lê Xuân Nghĩa	Thành viên độc lập (bổ nhiệm từ 15/04/2026)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đặng Thị Thanh Huyền	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Hải	Thành viên
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên

4. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 gồm :

Họ và tên	Chức vụ
Ông Shayannasr Hamed (Chris Shayan)	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/06/2026)
Ông Nguyễn Bá Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/04/2026)
Ông Phạm Hồng Hải	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 01/06/2026)

5. Trụ sở chính, chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có trụ sở chính đặt tại tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng Phương Đông có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh chính, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.



6. Công ty con

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có 02 công ty con, thành lập tại Việt Nam:

- Công ty TNHH một thành viên Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314327542 ngày 03 tháng 04 năm 2017 với tỷ lệ góp vốn 100%.
- Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản ngân hàng Phương Đông được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0318933777 ngày 28 tháng 04 năm 2025 với tỷ lệ góp vốn 100%.

7. Cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 7.056 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.909 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- **Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

- **Chế độ và hình thức kế toán áp dụng**

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

- **Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất và các ước tính kế toán quan trọng**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 ("Thông tư 22"), Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất,

báo cáo Kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông

hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá cuối ngày tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của Công ty con tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Báo cáo tài chính của Công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày

giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Hợp đồng hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4. Kế toán thu nhập lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31"), Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86") sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và Công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và Công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

6. **Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ**

- **Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Hoạt động mua nợ: Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Cho vay khách hàng: Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

- **Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi**

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cho vay cho tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ"); nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%

Nhóm nợ		Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo Nghị định 86 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. **Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Thu nhập khác”.

8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

8.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có) và trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

8.2 Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

- *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

- *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

- *Chứng khoán vốn*

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được xác định tương tự như chứng khoán vốn kinh doanh.

- *Chứng khoán nợ*

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

9. Kế toán các tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 35 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

- Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

10. Kế toán tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị động lực	6 - 10 năm
Thiết bị và phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Ngân hàng hoặc Công ty con đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Ngân hàng thực hiện phân loại các cam kết ngoại bảng và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ nhân viên của Ngân hàng khi đủ điều kiện để hưởng lương hưu sẽ được nhận trợ cấp lương hưu từ Quỹ Bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, Ngân hàng không có nghĩa vụ chi trả trợ cấp lương hưu cho cán bộ nhân viên.

14.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

14.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và Công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và Công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

16. **Kế toán các khoản vốn vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, hàng tháng thực hiện dự chi.

17. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn cổ phần của Ngân hàng và Công ty con trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn	Tổng vốn cổ phần đã góp
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	26.630.522.840.000	-	26.630.522.840.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	26.630.522.840.000	-	26.630.522.840.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Số liệu ngày 31/12/2025 đã được trình bày theo số liệu trong báo cáo kiểm toán năm 2025)

1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Chứng khoán nợ	50.876.500.000	50.765.500.000
- Chứng khoán chính phủ	50.876.500.000	50.765.500.000
Tổng	50.876.500.000	50.765.500.000
Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Chứng khoán nợ:	50.876.500.000	50.765.500.000
- Đã niêm yết	50.876.500.000	50.765.500.000
Tổng	50.876.500.000	50.765.500.000

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ/ tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo HĐ (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 30/06/2026			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi	156.750.365.494.000	187.945.063.016	-
- Giao dịch kỳ hạn	6.466.625.000	1.375.000	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.204.843.346.040	-	85.891.465.992
Tổng	158.961.675.465.040	187.946.438.016	85.891.465.992
		102.054.972.024	
Tại ngày 31/12/2025			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi	88.573.966.010.450	198.713.002.773	-
- Giao dịch kỳ hạn	9.161.749.855.000	-	26.821.575.000
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.294.857.836.066	-	83.414.850.740
Tổng	100.030.573.701.515	198.713.002.773	110.236.425.740
		88.476.577.033	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

3. Cho vay khách hàng

	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	219.934.192.828.889	198.258.488.546.027
Các khoản trả thay khách hàng	22.861.891.245	23.963.711.245
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	57.850.686.937	81.769.369.164
Các khoản nợ chờ xử lý	330.372.989.092	400.724.200.374
Tổng	<u>220.345.278.396.163</u>	<u>198.764.945.826.810</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	207.124.110.789.779	188.542.923.451.264
Nợ cần chú ý	5.208.566.066.795	3.475.821.455.543
Nợ dưới tiêu chuẩn	956.225.835.153	797.210.239.597
Nợ nghi ngờ	1.288.010.584.097	1.715.658.267.794
Nợ có khả năng mất vốn	5.437.992.131.247	3.832.608.212.238
Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản gán xiết nợ, gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm	330.372.989.092	400.724.200.374
Tổng	<u>220.345.278.396.163</u>	<u>198.764.945.826.810</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Nợ ngắn hạn	61.529.918.068.968	52.861.916.920.020
Nợ trung hạn	61.901.186.563.682	54.011.401.601.074
Nợ dài hạn	96.914.173.763.513	91.891.627.305.716
Tổng	<u>220.345.278.396.163</u>	<u>198.764.945.826.810</u>

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư đầu quý		1.497.076.593.424	2.503.175.293.262
Trích lập Dự phòng rủi ro		112.250.266.422	602.867.592.884
Tăng dự phòng do nhận lại nợ đã bán cho VAMC trong năm		-	1.667.357.085
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ		-	(154.826.717.830)
Số dư cuối quý		<u>1.609.326.859.846</u>	<u>2.952.883.525.401</u>
	<u>Quý 2/2025</u>		
Số dư đầu quý		1.282.386.697.972	1.114.737.820.458
Trích lập Dự phòng rủi ro		79.772.738.061	556.864.206.928
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ		-	(417.732.270.502)
Số dư cuối quý		<u>1.362.159.436.033</u>	<u>1.253.869.756.884</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	58.282.214.610.080	57.042.074.947.700
a. Chứng khoán Nợ	58.265.287.615.458	57.004.257.059.977
- Do Chính phủ phát hành	16.552.144.876.983	16.641.154.536.438
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	38.299.797.001.543	38.300.178.015.579
- Do các TCKT trong nước phát hành	3.413.345.736.932	2.062.924.507.960
b. Chứng khoán Vốn	43.472.500.000	64.246.000.667
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	-	12.928.136.667
- Do các TCKT trong nước phát hành	43.472.500.000	51.317.864.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán SSDB	(26.545.505.378)	(26.428.112.944)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.136.057.119.157	1.313.209.000.824
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.136.057.119.157	1.313.209.000.824
Tổng	59.418.271.729.237	58.355.283.948.524

6. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Vay NHNN	6.521.510.506.895	6.983.254.160.898
Vay theo hồ sơ tín dụng	43.419.083.320	55.107.215.927
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	6.478.091.423.575	6.928.146.944.971
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	2.054.619.000.000	919.363.880.000
Tổng	8.576.129.506.895	7.902.618.040.898

7. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	14.391.836.320	8.434.251.675
- Bằng VND	14.391.836.320	8.434.251.675
b. Tiền gửi có kỳ hạn	64.488.795.000.000	54.801.193.500.000
- Bằng VND	61.083.195.000.000	51.622.100.000.000
- Bằng ngoại tệ	3.405.600.000.000	3.179.093.500.000
Tổng	64.503.186.836.320	54.809.627.751.675
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	869.482.600.000	-
Tổng	869.482.600.000	-
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	65.372.669.436.320	54.809.627.751.675



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

8. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	17.345.042.905.245	14.847.850.986.636
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16.025.714.931.667	13.799.559.851.373
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.319.327.973.578	1.048.291.135.263
Tiền gửi có kỳ hạn	141.970.680.622.819	134.415.155.553.481
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	141.070.656.972.139	133.518.621.864.455
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	900.023.650.680	896.533.689.026
Tiền gửi vốn chuyên dùng	32.856.074.775	418.384.807.119
Tiền gửi ký quỹ	346.584.563.277	348.253.035.891
Tổng	159.695.164.166.116	150.029.644.383.127

9. Phát hành giấy tờ có giá

	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Trái phiếu từ 12 tháng tới 5 năm	32.200.000.000.000	38.500.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng	25.430.000.000.000	24.956.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng tới 5 năm	9.938.900.000.000	1.214.500.000.000
Tổng	67.568.900.000.000	64.670.500.000.000

10. Các khoản nợ khác

	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Các khoản phải trả nội bộ	14.258.972.256	10.687.551.471
Các khoản phải trả bên ngoài	956.751.332.101	1.759.281.926.192
Quỹ khen thưởng phúc lợi	215.490.302.583	188.187.569.445
Tổng	1.186.500.606.940	1.958.157.047.108



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và thuế thu nhập hoãn lại

11.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2025		Phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Số phải trả	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải trả	Số phải thu
Thuế GTGT	57.301.882.662	14.274.825.650	64.688.755.073	82.375.291.637	25.485.085.918	144.565.470
Thuế TNDN	618.972.393.070	121.183.244	526.450.862.957	889.997.281.283	255.871.778.447	566.986.947
Thuế TNCN	12.910.705.796	-	95.357.138.509	92.153.063.547	16.114.780.758	-
Thuế nhà thầu	1.972.402.617	-	7.097.796.619	8.384.730.725	685.468.511	-
Thuế nhà đất	-	-	112.710.586	112.710.586	-	-
Tổng cộng	691.157.384.145	14.396.008.894	693.707.263.744	1.073.023.077.778	298.157.113.634	711.552.417

11.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	30/06/2026	31/12/2025
Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.732.160.979	9.154.773.987
Tổng	13.732.160.979	9.154.773.987



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước)

12. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư đầu kỳ	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 31/12/2025	26.630.522.840.000	-	2.921.672.618.020	401.009.728.011	374.056.888	3.971.098.641.672	33.924.677.884.591
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.948.120.055.351	1.948.120.055.351
Giảm trong kỳ	-	(10.425.802.006)	-	-	-	(40.483.233.138)	(50.909.035.144)
Số dư 30/06/2026	26.630.522.840.000	(10.425.802.006)	2.921.672.618.020	401.009.728.011	374.056.888	5.878.735.463.885	35.821.888.904.798



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>QUÝ 2.2026</u>	<u>QUÝ 2.2025</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	540.491.328.124	259.123.583.486
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.359.873.484.204	3.811.585.765.394
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	779.580.091.542	699.667.634.751
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	65.408.476.692	53.624.881.681
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	51.555.294.682	95.046.515.452
Thu khác từ hoạt động tín dụng	27.268.101.688	56.003.521.789
Tổng	6.824.176.776.932	4.975.051.902.553

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>QUÝ 2.2026</u>	<u>QUÝ 2.2025</u>
Trả lãi tiền gửi	3.004.802.097.544	1.912.958.195.741
Trả lãi tiền vay	222.229.119.125	131.428.982.924
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.059.702.250.082	742.612.304.113
Chi phí hoạt động tín dụng khác	12.116.829.985	8.929.572.656
Tổng	4.298.850.296.736	2.795.929.055.434

15. Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	<u>QUÝ 2.2026</u>	<u>QUÝ 2.2025</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	8.549.097.200	532.700.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(11.810.000.000)	(1.512.000.000)
Tổng	(3.260.902.800)	(979.300.000)

16. Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	<u>QUÝ 2.2026</u>	<u>QUÝ 2.2025</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.431.897.792	4.609.433.495
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.859.345.707)	(105.028.284.943)
(Trích)/ hoàn nhập dự phòng rủi ro	(7.400.834.533)	211.277.862
Tổng	(10.828.282.448)	(100.207.573.586)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

17. Chi phí hoạt động

	<u>QUÝ 2.2026</u>	<u>QUÝ 2.2025</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	449.938.708	710.820.877
2. Chi phí cho nhân viên	656.814.974.219	584.188.946.008
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	591.384.038.011	518.716.960.954
- Các khoản chi đóng góp theo lương	48.933.238.921	49.266.233.372
- Chi trợ cấp	370.710.997	7.620.000
- Chi phí khác cho nhân viên	16.126.986.290	16.198.131.682
3. Chi về tài sản	150.511.513.784	147.617.944.558
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	42.246.691.456	34.173.564.791
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	218.912.643.975	240.954.408.511
Trong đó:		
- Công tác phí	18.651.731.265	12.969.748.524
- Chi về các HĐ đoàn thể của TCTD	1.037.328.578	514.934.110
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	39.822.532.513	35.445.105.947
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(12.310.743.237)	-
Tổng	1.054.200.859.962	1.008.917.225.901

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

18. Giao dịch với các bên liên quan

18.1 Chi tiết các giao dịch với các bên liên quan:

	Thu nhập/ (chi phí)	
	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	12.646.014.552	3.490.121.141
Chi phí lãi từ các bên liên quan khác	(3.434.248.121)	(2.027.832.559)
Thu nhập phí từ các bên liên quan khác	196.380.935	43.766.721

18.2 Số dư với các bên liên quan :

	Phải thu/ (phải trả)	
	<u>30/06/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Cho vay các bên liên quan khác	514.851.351.215	479.918.636.737
Tiền gửi của các bên liên quan khác	(192.890.357.202)	(173.555.792.526)
Phát hành giấy tờ có giá cho các bên liên quan khác	(5.000.000.000)	-
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	729.907.096	710.547.024
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác	(3.309.407.353)	(1.914.626.490)
Lãi dự chi của giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác	(32.465.750)	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

19. Các sự kiện sau ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

20. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	225.140.646.191.081	290.623.427.965.016	677.998.191.800	158.961.675.465.040	59.495.693.734.615
Nước ngoài	-	1.143.823.037.420	-	-	-

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

21. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng đối mặt với các rủi ro trọng yếu từ các công cụ tài chính, bao gồm:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng tích hợp quản trị rủi ro hoạt động và rủi ro mô hình như những thành tố không tách rời nhằm đảm bảo tính chính xác trong định giá và an toàn vận hành.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro ("RMC"). Ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro trọng yếu mà Ngân hàng có thể đối mặt, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân



viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

22. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.



23. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

23.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng bạc; các khoản đầu tư / kinh doanh chứng khoán vốn; các công cụ phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn đầu tư dài hạn; các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tái định lãi từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ và trái phiếu VAMC được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lãi ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước)

23.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không nhạy cảm lãi suất VND	Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian						Tổng cộng VND
			Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.225.909.329.257	-	-	-	-	-	-	1.225.909.329.257
Tiền gửi tại NHNN	-	3.333.221.468.653	-	-	-	-	-	-	3.333.221.468.653
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.001.686.202.065	55.714.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000	-	-	58.715.686.202.065
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	50.876.500.000	-	-	50.876.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	87.329.426.224	14.725.545.800	-	-	-	-	-	102.054.972.024
Cho vay khách hàng, mua nợ (*)	8.232.066.744.883	-	45.231.812.443.229	52.341.159.668.319	80.446.256.613.474	31.083.448.133.225	6.158.037.928.424	647.864.659.527	224.140.646.191.081
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.364.689.934.615	500.000.000.000	13.895.000.000.000	9.632.000.000.000	17.140.027.300.000	6.253.100.000.000	9.660.000.000.000	59.444.817.234.615
Tài sản cố định	-	629.745.059.705	-	-	-	-	-	-	629.745.059.705
Tài sản Có khác (*)	3.904.900.700	8.754.807.939.300	-	-	-	-	-	-	8.758.712.840.000
Tổng tài sản	8.235.971.645.583	18.397.389.359.819	101.460.537.989.029	66.236.159.668.319	90.078.256.613.474	49.274.351.933.225	12.411.137.928.424	10.307.864.659.527	356.401.669.797.400
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7.516.863.551.429	1.015.846.872.146	-	-	43.419.083.320	-	8.576.129.506.895
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	14.391.836.320	62.558.277.600.000	2.800.000.000.000	-	-	-	-	65.372.669.436.320
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.842.367.376.854	32.056.181.022.638	49.095.880.459.214	20.679.974.898.702	7.020.661.345.726	99.062.982	159.695.164.166.116
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	2.015.410.078.725	3.771.500.000.000	2.275.680.000.000	-	318.173.064	-	8.062.908.251.789
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.738.900.000.000	8.430.000.000.000	11.700.000.000.000	4.500.000.000.000	32.200.000.000.000	-	67.568.900.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	6.643.524.888.395	-	-	-	-	-	-	6.643.524.888.395
Tổng nợ phải trả	-	6.657.916.724.715	133.671.818.607.008	48.073.527.894.784	63.071.560.459.214	25.179.974.898.702	39.264.398.602.110	99.062.982	315.919.296.249.515
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	8.235.971.645.583	11.739.472.635.104	(32.211.280.617.979)	18.162.631.773.535	27.006.696.154.260	24.094.377.034.523	(26.853.260.673.686)	10.307.765.596.545	40.482.373.547.885
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các TS và công nợ (ròng)	-	-	14.593.703.766	-	84.165.446.040	9.616.970.360	-	-	108.376.120.166
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	8.235.971.645.583	11.739.472.635.104	(32.196.686.914.213)	18.162.631.773.535	27.090.861.600.300	24.103.994.004.883	(26.853.260.673.686)	10.307.765.596.545	40.590.749.668.051

(*) : Không bao gồm dự phòng



23.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	22.017.854.053	315.268.456.800	203.700.000	41.534.678.804	379.024.689.657
Tiền gửi tại NHNN	-	199.917.042.336	-	-	199.917.042.336
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	113.806.312.502	1.840.910.853.144	-	126.600.238.646	2.081.317.404.292
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	10.348.170.021.024	-	(36.759.600.000)	10.311.410.421.024
Cho vay khách hàng, mua nợ (*)	-	1.996.066.456.296	-	-	1.996.066.456.296
Tài sản có khác (*)	3.217.099	348.236.060.304	-	4.764.962	348.244.042.365
Tổng tài sản	135.827.383.654	15.048.568.889.904	203.700.000	131.380.082.412	15.315.980.055.970
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	3.405.600.000.000	-	-	3.405.600.000.000
Tiền gửi của khách hàng	94.591.805.375	2.055.926.321.856	-	89.780.229.705	2.240.298.356.936
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	7.978.398.173.064	-	-	7.978.398.173.064
Các tài sản nợ khác (*)	3.868.542.216	200.049.821.136	19.270.020	6.458.124.761	210.395.758.133
Tổng nợ phải trả	98.460.347.591	13.639.974.316.056	19.270.020	96.238.354.466	13.834.692.288.133
Trạng thái tiền tệ nội bảng	37.367.036.063	1.408.594.573.848	184.429.980	35.141.727.946	1.481.287.767.837
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(36.249.000.000)	(60.820.271.688)	-	(8.651.695.000)	(105.720.966.688)
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng	1.118.036.063	1.347.774.302.160	184.429.980	26.490.032.946	1.375.566.801.149

(*): Không bao gồm dự phòng



23.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng kế hoạch định hướng kinh doanh phù hợp, đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các tỷ lệ an toàn thanh khoản theo quy định NHNN.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

23.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.225.909.329.257	-	-	-	-	1.225.909.329.257
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.333.221.468.653	-	-	-	-	3.333.221.468.653
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	57.715.686.202.065	-	1.000.000.000.000	-	-	58.715.686.202.065
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	50.876.500.000	-	-	50.876.500.000
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	119.920.175.338	9.028.059.462	(33.745.743.751)	4.601.236.405	2.251.244.570	102.054.972.024
Cho vay khách hàng, mua nợ (*)	7.030.837.857.237	1.201.228.887.646	12.618.034.770.155	11.216.323.496.351	36.810.907.145.766	75.009.007.807.257	80.254.306.226.669	224.140.646.191.081
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	500.000.000.000	13.799.684.969.025	24.402.761.912.759	10.212.771.596.761	10.529.598.756.070	59.444.817.234.615
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	629.745.059.705	629.745.059.705
Tài sản Có khác (*)	3.904.900.700	-	152.620.194.780	716.922.031.547	1.116.915.504.659	3.805.483.542.167	2.962.866.666.147	8.758.712.840.000
Tổng tài sản	7.034.742.757.937	1.201.228.887.646	75.665.392.140.248	25.741.958.556.385	63.347.715.319.433	89.031.864.182.590	94.378.767.953.161	356.401.669.797.400
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7.516.863.551.429	1.015.846.872.146	-	43.419.083.320	-	8.576.129.506.895
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	62.572.669.436.320	2.800.000.000.000	-	-	-	65.372.669.436.320
Tiền gửi của khách hàng	-	-	49.533.258.442.724	26.633.948.550.464	65.623.226.793.855	17.904.631.316.091	99.062.982	159.695.164.166.116
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	92.400.000.000	726.663.461.625	2.280.143.662.500	4.963.701.127.664	-	8.062.908.251.789
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.000.000.000.000	8.430.000.000.000	16.200.000.000.000	40.938.900.000.000	-	67.568.900.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.177.550.571.535	1.097.808.476.331	2.739.030.284.565	1.629.130.959.169	4.596.795	6.643.524.888.395
Tổng nợ phải trả	-	-	122.892.742.002.008	40.704.267.360.566	86.842.400.740.920	65.479.782.486.244	103.659.777	315.919.296.249.515
Mức chênh thanh khoản ròng	7.034.742.757.937	1.201.228.887.646	(47.227.349.861.760)	(14.962.308.804.181)	(23.494.685.421.487)	23.552.081.696.346	94.378.664.293.384	40.482.373.547.885

(*): Không bao gồm dự phòng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

23.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối quý

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
USD	26.400,00	26.273,50
EUR	30.207,50	31.079,00
GBP	34.920,00	35.436,50
JPY	162,60	168,45
CAD	18.528,00	19.238,00
AUD	18.185,50	17.649,00
SGD	20.422,00	20.550,00
KRW	18,56	19,23
CNY	3.877,50	3.763,50
THB	791,50	832,50
CHF	32.894,00	33.549,00
NZD	14.883,00	15.172,00
HKD	3.408,00	3.430,00
SEK	2.802,00	2.954,00
MYR	6.437,00	
TWD	927,29	938,22
Vàng SJC (chỉ)	14.550.000,00	15.180.000,00

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Anh

Quyền Giám đốc Trung tâm
Quản lý tài chính

Quách Thành Long

Quyền Tổng Giám đốc



Shayannasr Hamed